

DANH SÁCH NHẬN TIỀN TỔNG HỢP THÁNG 02/2025 QUA TÀI KHOẢN

STT	HỌ VÀ TÊN	Lương 2.340.000	Chi BT, AS, ST CLB; AV, KNS BN,TH; T01/25	Truy lương CDNN, VK, PCTN Q4.2024	Chi BT, AS CLB; AV, KNS BN,TH; T02/25	Thực lãnh	Ghi chú
1	LE QUANG RINH	7.647.822	8.652.983		11.535.552	27.836.357	
2	NGUYEN MINH LUAN	10.012.286	1.714.089	85.029	2.285.453	14.096.857	
3	DO THI LOAN	12.042.403	5.501.446		7.237.264	24.781.113	
4	PHAN THI MAI TRANG	10.607.911	75.000	69.740	5.796.964	16.549.615	
5	LE THI HONG HOA	7.111.162	3.236.836		4.315.781	14.663.779	
6	DUONG THI HONG THEU	7.111.162	3.236.836		4.315.781	14.663.779	
7	ĐÀO THANH VUONG	8.169.936	4.272.720		5.696.964	18.139.620	
8	BUI THIEN PHUOC	20.664.563	75.000		100.000	20.839.563	
9	LE TAN LOC	20.664.563	75.000		100.000	20.839.563	
10	Hà Ngọc Thạch		12.114.171			12.114.171	
11	Nguyễn Thị Ngọc				8.074.884	8.074.884	
12	LE THANH HUNG	17.352.935	10.383.573		16.149.765	43.886.273	
13	NGUYEN THI CAM THUY	19.109.025	5.369.146		7.237.264	31.715.435	
14	NGUYEN THI MINH HIEU	18.982.922	5.452.446		7.217.664	31.653.032	
15	NGUYEN THI HONG HA	16.084.575	5.511.246		7.276.464	28.872.285	
16	NGUYEN THI YEN	15.986.562	5.374.046		7.158.864	28.519.472	
17	TRAN DO HUYEN TRAM	16.771.950	5.427.946		7.237.264	29.437.160	
18	TRUONG THI THANH	16.363.143	5.413.246		7.217.664	28.994.053	
19	TRAN THI KIM LIEN	15.594.509	5.310.346		7.080.464	27.985.319	
20	NGUYEN THI THU	15.413.251	5.374.046		7.119.664	27.906.961	
21	TRAN NGOC NGUYEN PHUONG	15.032.925	5.594.546		7.452.864	28.080.335	
22	CAO TU KIM PHUNG	14.279.789	5.516.146		7.354.864	27.150.799	
23	HOÀNG THI NGOC HIEN	14.643.360	75.000		100.000	14.818.360	
24	NGUYEN THI BINH	15.748.668	10.383.573		19.610.427	45.742.668	
25	DUONG THI THU THUY	13.077.324	5.555.346		7.335.264	25.967.934	
26	DANG HONG DOAN	13.555.269	4.315.781		5.754.375	23.625.425	
27	NGUYEN THI THU HUONG	9.701.289				9.701.289	
28	NGO THI MY LINH	12.742.236	5.525.946		7.315.664	25.583.846	
29	LE THI HONG AN	12.826.008	5.369.146		7.119.664	25.314.818	
30	NGUYEN THI NGOC HA	13.161.096	5.383.846	251.316	7.178.464	25.974.722	
31	NGUYEN THI PHUONG OANH	12.574.692	3.071.250	263.882	4.095.000	20.004.824	
32	LE NGUYEN THAO TRAM	12.872.416	5.481.846	2.078.197	7.256.864	27.689.323	
33	NGUYEN NGOC HANH	9.242.532	3.236.836		4.315.781	16.795.149	
34	HO THI NGOC BICH	9.704.659	5.560.246		7.394.064	22.658.969	
35	TRAN THI HA	18.060.920	5.501.446		7.335.264	30.897.630	
36	NGUYEN THI HONG NGOC	17.428.526	3.493.176		4.657.571	25.579.273	
37	NGUYEN THI MAI LAN	17.532.823	5.486.746		7.296.064	30.315.633	
38	NGUYEN PHAN	11.735.798	5.594.546		7.354.864	24.685.208	
39	NGUYEN THAI TUONG VY	9.398.415	4.272.720		5.696.964	19.368.099	

40	TRAN CAO HOANG YEN	10.328.951	5.427.946		7.237.264	22.994.161	
41	MAI THOAI KHIEM	10.328.951	4.272.720		0	14.601.671	
42	NGUYEN THI HUONG TRAM	10.328.951	5.369.146		7.178.464	22.876.561	
43	VO THI PHUONG HIEN	10.949.309	7.343.970		9.791.964	28.085.243	
44	NGUYEN THI NGOC ANH	0				0	
45	TRINH HONG HANH	6.817.122	5.437.746		7.119.664	19.374.532	
46	LUU TUYET HOA	6.817.122	5.369.146		7.080.464	19.266.732	
47	MAI THI MAI	6.817.122	3.236.836		4.315.781	14.369.739	
48	Cao Lê Sĩ Bảo Gia	6.817.122	6.470.857	2.045.371	8.626.757	23.960.107	
49	Nguyễn Thị Thu Thủy	4.628.403	7.787.684		10.382.002	22.798.089	
50	Lê Hoàng Anh	5.505.858	1.268.004		4.225.629	10.999.491	
51	Nguyễn Thanh Khiết	4.439.200	4.883.655		6.510.309	15.833.164	
52	Trần Minh Phát	4.439.200	4.883.655		6.510.309	15.833.164	
53	Nguyễn Đình Trung	4.439.200	4.559.697		6.078.364	15.077.261	
54	Nguyễn Thành Vinh	4.439.200	4.559.697		6.078.364	15.077.261	
55	Nguyễn Thị Thanh Hà	4.439.200	4.160.913		5.545.062	14.145.175	
56	Lâm Thị Phơ	4.439.200	4.160.913		5.545.062	14.145.175	
57	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	4.439.200	4.160.913		5.545.062	14.145.175	
58	Nguyễn Thị Yến	4.439.200	3.102.877		4.134.348	11.676.425	
59	Võ Thị Ngọc Thúy	4.439.200	3.102.877		4.134.348	11.676.425	
60	Đặng Thị Kiều Nga	4.960.000	3.102.877		4.134.348	12.197.225	
61	Nguyễn Thị Thu Hiền	4.439.200	3.102.877		4.134.348	11.676.425	
62	Trần Kim Thảo		1.902.008			1.902.008	
						0	
	Tổng cộng	637.700.336	279.655.278	4.793.535	372.085.655	1.294.234.804	0

Bằng chữ: Tám trăm lẻ sáu triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn bảy trăm sáu mươi ba đồng ./.

Trung Bình tháng 02/2025 21.499.308

Cao nhất tháng 02/2025 45.742.668

Thấp nhất tháng 02/2025 1.902.008

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

KÊ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Lê Quang Rinh



Nguyễn Thị Ngọc